



# CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh  
Điện thoại: 02413.831 642 - 832 541

\* Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn)  
\* E-mail: [Sales@vtsc.vn](mailto:Sales@vtsc.vn)



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

BẮC NINH - 2012

## I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn, trước đây là Xí nghiệp Gạch ngói Từ Sơn, được thành lập năm 1959 theo Quyết định của Bộ kiến trúc (Bộ Xây dựng).

Năm 1995, Xí nghiệp đổi tên thành Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn (thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) theo Quyết định số 75/BXD-TC ngày 18/2/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Năm 2001, Công ty Gốm xây dựng 382 Đông Anh được sáp nhập vào Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1414/QĐ-BXD ngày 17/8/2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng; đồng thời, thành lập 03 Nhà máy trực thuộc Công ty: Nhà máy Gốm xây dựng Từ Sơn, Nhà máy Gốm XD Đông Anh, Nhà máy VLXD Hải Dương.

Năm 2003, Nhà máy Gốm xây dựng Đông Anh được tách ra khỏi Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn để cổ phần hóa theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09/9/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Năm 2004, Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn được cổ phần hoá theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2005 với mức vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.

Công ty đã chính thức niêm yết 1.000.000 cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/9/2006 theo Quyết định số 15/QĐ-TTGDHN ngày 23/8/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

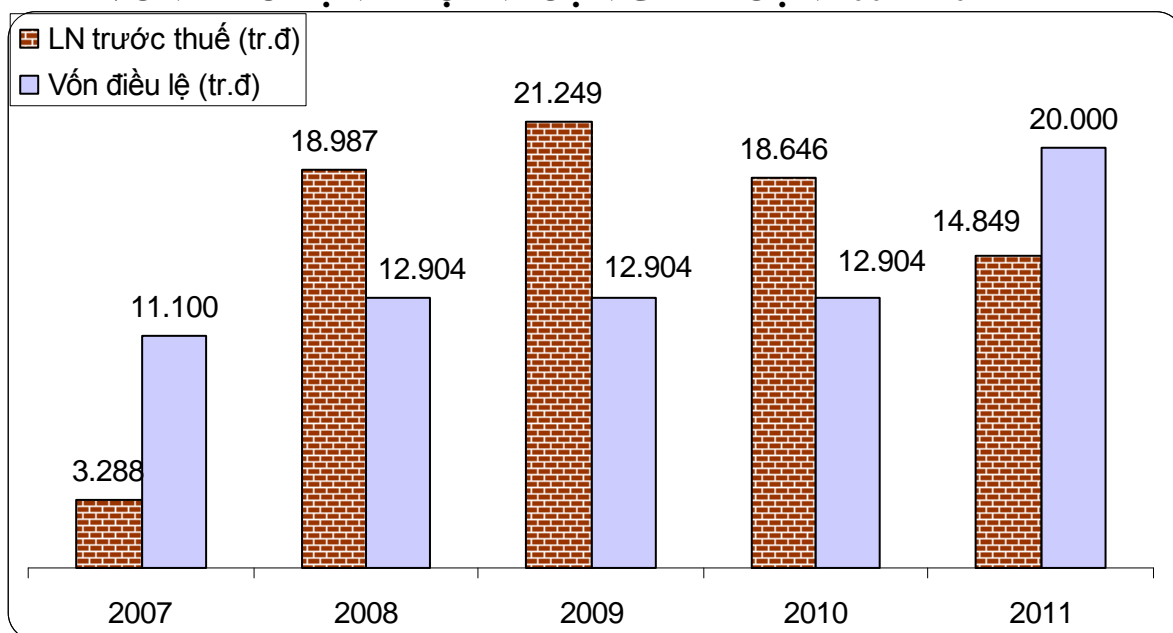
Công ty đổi tên thành **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn** (viết tắt là **VTS**) từ tháng 7/2007, đồng thời tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 11,1 tỷ đồng và niêm yết bổ sung 110.000 cổ phiếu phát hành thêm trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Năm 2008, Công ty tăng vốn điều lệ lên 12,9 tỷ đồng và đã niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm trên trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Năm 2010, Công ty được bình chọn là doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán và là một trong 500 thương hiệu hàng đầu Việt Nam; Sản phẩm của Viglacera Từ Sơn được người tiêu dùng bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2010.

Năm 2011, Công ty tăng vốn điều lệ lên 20 tỷ đồng và đã niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cũng trong năm 2011, Công ty được Trung tâm nghiên cứu ứng dụng phát triển thương hiệu Việt trao giải “Cúp vàng top ten Thương hiệu Việt ứng dụng khoa học và công nghệ năm 2011”.

## VỐN ĐIỀU LỆ VÀ LỢI NHUẬN GIAI ĐOẠN 2007 - 2011



### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung và các loại VLXD khác;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất VLXD;
- Đầu tư và KD hạ tầng, xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

### 3. Kế hoạch phát triển kinh doanh

Phát huy tiềm năng và kinh nghiệm của mình, Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn phấn đấu trở thành một trong những nhà cung cấp gạch ngói xây dựng

hàng đầu tại khu vực miền Bắc, miền Trung và sẽ cung cấp các sản phẩm mỏng cho thị trường miền nam trong tương lai gần.

Hiện tại, sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung vẫn là lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã xây dựng một chiến lược kinh doanh đa ngành nghề. Theo đó, một mặt, Công ty không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Mặt khác, Công ty tiếp tục đầu tư để tham gia các lĩnh vực kinh doanh khác trong thời gian tới như: xây lắp, kinh doanh thương mại và dịch vụ ...

Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD, Công ty sẽ đầu tư phát triển theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm để đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, đồng thời đầu tư dây chuyền sản xuất các loại vật liệu mới, thân thiện với môi trường, phù hợp với chính sách của Nhà nước và quá trình phát triển của thị trường VLXD.

### **Kế hoạch đầu tư phát triển của Công ty năm 2012**

Đầu tư phát triển theo cả chiều sâu và chiều rộng, bao gồm các nội dung chính như sau:

+ Đầu tư phát triển nguồn nhân lực;

+ Đầu tư Nhà máy Vật liệu không nung Viglacera Từ Sơn gồm 02 dây chuyền có tổng công suất 150.000 m<sup>3</sup>/năm. Nhà máy sẽ cung cấp cho thị trường hai dòng sản phẩm mới (gạch bê tông khí chưng áp và gạch cốt liệu chưng áp), thân thiện với môi trường và đặc biệt là giảm chi phí thi công các công trình, phù hợp với xu thế phát triển của ngành xây dựng Việt Nam.

+ Mở rộng quy mô và di chuyển Nhà máy gạch đất sét nung: Cả hai Nhà máy của Công ty đều nằm trong khu vực thành phố và thị xã nên trong những năm tới sẽ rất khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công; đồng thời các quy định của Nhà nước về môi trường ngày càng chặt chẽ. Vì vậy, Công ty đang có phương án di chuyển nhà máy tới các khu vực để tìm kiếm nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công sẵn có để có lợi thế cạnh tranh.

+ Thực hiện việc phối hợp với các đơn vị trong Tổng công ty Viglacera góp sản phẩm để đầu tư nhà ở xã hội tại các khu đô thị, đồng thời thực hiện các thủ tục cần thiết để dành một phần quỹ đất trong mặt bằng hiện tại của Công ty để xây

dựng nhà ở nhằm giải quyết một phần công tác bán hàng, một phần giải quyết nhà ở cho cán bộ, công nhân viên.

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2012

| TT | Khoản mục                     | ĐVT     | Thực hiện 2011 | Kế hoạch năm 2012 | Tỷ lệ (%) |
|----|-------------------------------|---------|----------------|-------------------|-----------|
| 1  | Lợi nhuận trước thuế          | Tr.đ    | 14 849         | > 10 000          | 67,3      |
| 2  | Doanh thu                     | Tr.đ    | 82 640         | > 82 000          | 100       |
| 3  | Giá trị SXKD (theo giá CĐ 94) | Tr.đ    | 24 431         | > 21 092          | 86,3      |
| 4  | Khấu hao cơ bản TSCĐ          | Tr.đ    | 3 900          | 5 356             | 137       |
| 5  | Trị giá thành phẩm tồn kho    | Tr.đ    | 17 307         | < 13 140          | 75,9      |
| 6  | Phải thu bán hàng (31/12)     | Tr.đ    | 4 265          | 5 000             | 117       |
| 7  | Lao động bình quân            | Người   | 455            | 460               | 101       |
| 8  | Thu nhập bình quân            | Đ/tháng | 5 145 763      | > 5 200 000       | 101       |
| 9  | Đầu tư XDCB                   | Tr.đ    | 15 380         | 63 117            | 410       |

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2011 với tỷ lệ lạm phát lên tới trên 18%, thị trường bất động sản đóng băng, các công trình xây dựng bị giãn tiến độ thi công...làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban quản lý điều hành Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn đã áp dụng phương thức quản trị linh hoạt và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp nên đã giúp Công ty vượt qua khó khăn (môi trường kinh doanh bất lợi...). Doanh thu đạt 82.640 triệu đồng, tăng 4,3% so với năm 2010; lợi nhuận trước thuế đạt 14.849 triệu đồng bằng 87,4% kế hoạch năm 2011 và bằng 79,63% năm 2010.

| TT | Khoản mục            | ĐVT  | Kế hoạch năm 2011 | Thực hiện 2011 | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------|------|-------------------|----------------|-----------|
| 1  | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 17 000            | 14.849         | 87,35     |
| 2  | Doanh thu            | Tr.đ | 103 919           | 82 640         | 80        |

|   |                           |         |           |           |       |
|---|---------------------------|---------|-----------|-----------|-------|
| 3 | Khấu hao cơ bản TSCĐ      | Tr.đ    | 3 400     | 3 900     | 115   |
| 4 | Các khoản phải thu TK 131 | Tr.đ    | 5 000     | 4 265     | 85    |
| 5 | Lao động bình quân        | Người   | 470       | 455       | 97    |
| 6 | Thu nhập bình quân        | Đ/tháng | 4 700 000 | 5 145 763 | 109,5 |

## 2. Tình hình tài chính và thực hiện kế hoạch năm 2011

Tình hình tài chính của Công ty đã được ổn định rõ rệt trong năm 2011, vay và nợ giảm hơn so với năm 2010. Điều đó được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

*DVT: Đồng*

| TT | Chỉ tiêu             | 01/01/2011     | 31/12/2011     | Ghi chú |
|----|----------------------|----------------|----------------|---------|
| 1  | Tổng tài sản         | 76.274.864.515 | 87.176.242.065 |         |
| 2  | Nguồn vốn CSH        | 43.650.062.921 | 54.419.340.671 |         |
| 3  | Vay và nợ            |                |                |         |
|    | - Vay và nợ ngắn hạn | 7.552.831.242  | 6.888.610.165  |         |
|    | - Vay và nợ dài hạn  | 1.790.084.936  | 720.706.482    |         |

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2011

| TT | Khoản mục                 | DVT     | Kế hoạch năm 2011 | Thực hiện 2011 | Tỷ lệ (%) |
|----|---------------------------|---------|-------------------|----------------|-----------|
| 1  | Lợi nhuận trước thuế      | Tr.đ    | 17 000            | 14.849         | 87,35     |
| 2  | Doanh thu                 | Tr.đ    | 103 919           | 82 640         | 80        |
| 3  | Khấu hao cơ bản TSCĐ      | Tr.đ    | 3 400             | 3 900          | 115       |
| 4  | Các khoản phải thu TK 131 | Tr.đ    | 5 000             | 4 265          | 85        |
| 5  | Lao động bình quân        | Người   | 470               | 455            | 97        |
| 6  | Thu nhập bình quân        | Đ/tháng | 4 700 000         | 5 145 763      | 109,5     |

## III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                                  | Đơn vị tính | Năm 2010 | Năm 2011 |
|---|-------------|----------|----------|
| <b>1. Khả năng thanh toán</b>             |             |          |          |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn               | lần         | 1,64     | 1,49     |
| - Hệ số thanh toán nhanh                  | lần         | 0,60     | 0,3      |
| <b>2. Cơ cấu vốn</b>                      |             |          |          |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản                   | lần         | 0,42     | 0,37     |
| - Hệ số Nợ/Nguồn vốn chủ sở hữu           | lần         | 0,74     | 0,60     |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>  |             |          |          |
| - Vòng quay hàng tồn kho                  | lần         | 4,033    | 3,088    |
| <b>4. Khả năng sinh lời</b>               |             |          |          |
| - Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần       | %           | 20,2     | 14,79    |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | %           | 36,66    | 22,47    |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản   | %           | 20,98    | 14,02    |

Cơ cấu nguồn vốn đã có thay đổi theo hướng tích cực, vốn chủ sở hữu ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong nguồn vốn. Điều đó giúp cho doanh nghiệp chủ động được tài chính, giảm chi phí và rủi ro trong kinh doanh...

- Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2011: 51.462 đồng/CP
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 2.000.205 CP phổ thông.
- Chi trả cổ tức năm 2011 bằng tiền: 20% vốn điều lệ.

### 2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Mặc dù năm 2011 có nhiều biến động như: chi phí đầu vào đều tăng mạnh, đặc biệt là các yếu tố nguyên nhiên vật liệu chính là than, đất, điện và chi phí tiền lương, song Công ty đã đạt được kết quả tốt: Lợi nhuận trước thuế đạt 14.849 triệu đồng, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản là 14,02% và trên vốn chủ sở hữu là 22,47%...

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011:

- Doanh thu đạt 82.640 triệu đồng, tăng 104% so với năm 2010 và giá bán sản phẩm ổn định.

- Công ty siết chặt công tác quản lý, giảm thiểu chi phí chung...: cơ cấu lại bộ phận kinh doanh do đó giảm tối đa chi phí bán hàng.

- Tích trữ nguyên liệu chính, hạn chế những tác động do tăng giá.

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ.

- Tập trung SX và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao.

- Bố trí sản xuất hợp lý, tình trạng thiếu lao động phần nào được cải thiện.

### **3. Kế hoạch năm 2012**

Môi trường kinh doanh năm 2012 tiếp tục biến động theo chiều hướng phức tạp. Nguy cơ lạm phát vẫn dình dập trong khi tốc độ tăng trưởng GDP năm 2012 dự kiến đạt khoảng 6 đến 6,5%, thị trường bất động sản chưa có tín hiệu phục hồi...

Bên cạnh những khó khăn, thách thức, năm 2012 cũng mở ra không ít cơ hội, thuận lợi cho Công ty:

- Chính sách xoá bỏ dần các cơ sở sản xuất gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường sẽ là điều kiện thuận lợi cho nhà máy gạch tuynel phát triển.

- Công ty đã được Trung tâm nghiên cứu ứng dụng phát triển thương hiệu Việt trao giải “Cúp vàng top ten Thương hiệu Việt ứng dụng khoa học và công nghệ năm 2011”.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn sở hữu thương hiệu mạnh trên thị trường vật liệu xây dựng, cùng với đội ngũ lao động lành nghề, dày dặn kinh nghiệm... sẽ giúp Công ty hoàn thành mục tiêu, kế hoạch năm 2012 như:

#### *3.1. Tăng trưởng và phát triển bền vững*

Môi trường kinh doanh năm 2012 sẽ có diễn biến phức tạp, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới chưa thoát khỏi suy thoái, tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam chưa có dấu hiệu tích cực rõ ràng, phần nào làm ảnh hưởng đến cầu thị trường và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2012 cũng mở ra cho Công ty không ít thuận lợi, cơ hội kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty sẽ xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, phát huy tối đa nội lực nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các thời cơ kinh doanh để đưa Công ty phát triển bền vững:



- Công ty đã dự trữ lượng nguyên nhiên vật liệu và thành phẩm tồn kho ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao

- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng suất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

- Khuyến khích áp dụng sang kiến cải tiến kỹ thuật; quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến khuyến khích thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

### *3.2. Nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh trên thị trường*

Tình hình kinh tế trong nước và quốc tế đang diễn biến phức tạp, thị trường tài chính vẫn còn bất ổn và đặc biệt là lãi suất cho vay của ngân hàng đang ở mức cao. Vì vậy, để tồn tại và phát triển trong điều kiện môi trường kinh doanh bất lợi như hiện nay, trước hết, Công ty phải không ngừng củng cố khả năng tài chính và nâng cao khả năng cạnh tranh nhằm khai thác tốt nhu cầu thị trường: có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính; đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ cũ; huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau; hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.

### *3.3. Đầu tư cả theo rộng lẫn chiều sâu để phát triển bền vững*

- Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn sẽ tiếp tục đầu tư theo chiều sâu để nâng cao hiệu quả kinh doanh, trong đó, tập trung phát triển nguồn nhân lực và thiết bị công nghệ.

- Mở rộng, phát triển lĩnh vực kinh doanh VLXD bằng việc góp vốn đầu tư nhà máy gạch clinker, gạch bê tông khí; di chuyển một phần dây chuyền sản xuất gạch, ngói đất sét nung đến vùng có sẵn nguyên liệu và nhân công; đầu tư NM bê tông nhẹ Viglacera Từ Sơn; thực hiện việc phối hợp với các đơn vị trong Tổng công ty Viglacera góp sản phẩm gạch để đầu tư nhà ở xã hội tại các khu đô thị, đồng thời thực hiện các thủ tục cần thiết để dành một phần quỹ đất trong mặt bằng hiện tại của Công ty để xây dựng nhà ở nhằm giải quyết một phần công tác bán hàng, một phần giải quyết nhà ở cho cán bộ, công nhân viên

## IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Số : .../2012/BC.KTTC-AASC.KT1

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

**Lê Văn Tùng**  
Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã Số      | TÀI SẢN  | Thuyết Minh | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>47.612.901.562</b> | <b>49.385.247.271</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>9.580.134.009</b>  | <b>18.037.042.161</b> |
| 111        | 1. Tiền  |             | 2.031.734.009         | 1.537.042.161         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 7.548.400.000         | 16.500.000.000        |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>6.211.213.558</b>  | <b>8.539.288.656</b>  |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 4.265.173.972         | 5.497.420.563         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 732.826.234           | 1.485.420.738         |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     | 4           | 2.567.138.716         | 2.140.276.984         |
| 139        | 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 5           | (1.353.925.364)       | (583.829.629)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 6           | <b>31.002.905.951</b> | <b>22.508.776.286</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 32.029.096.102        | 22.508.776.286        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             | (1.026.190.151)       |                       |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>818.648.044</b>    | <b>300.140.168</b>    |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | -                     | 10.383.799            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước         | 7           | 517.147.807           | -                     |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 301.500.237           | 289.756.369           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>39.563.340.503</b> | <b>26.889.617.244</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>30.414.553.913</b> | <b>19.170.325.747</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 8           | 29.762.602.198        | 18.274.312.689        |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 73.343.411.177        | 62.786.326.698        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (43.580.808.979)      | (44.512.014.009)      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 9           | 490.250.579           | 520.891.240           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 684.909.514           | 697.789.514           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (194.658.935)         | (176.898.274)         |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 161.701.136           | 375.121.818           |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 11          | <b>-</b>              | <b>161.486.497</b>    |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | -                     | 269.525.085           |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                     | (108.038.588)         |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 12          | <b>9.148.786.590</b>  | <b>7.557.805.000</b>  |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 9.148.786.590         | 7.557.805.000         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>87.176.242.065</b> | <b>76.274.864.515</b> |

| Mã Số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết Minh | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>32.756.901.394</b> | <b>32.624.801.594</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>31.994.466.501</b> | <b>30.218.650.437</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 13          | 6.888.610.165         | 7.552.831.242         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 5.416.818.979         | 5.924.309.640         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 371.685.090           | 1.042.316.247         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14          | 3.424.827.312         | 1.413.602.639         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 7.404.582.282         | 7.680.491.845         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 15          | 1.024.012.919         | 1.178.497.050         |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 16          | 5.000.536.518         | 3.622.317.288         |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi           |             | 2.463.393.236         | 1.804.284.486         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>762.434.893</b>    | <b>2.406.151.157</b>  |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 17          | 720.706.482           | 1.790.084.936         |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 41.728.411            | 616.066.221           |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>54.419.340.671</b> | <b>43.650.062.921</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 18          | <b>54.419.340.671</b> | <b>43.650.062.921</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 20.002.050.000        | 12.904.550.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                   |             | 1.593.954.840         | 1.593.954.840         |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 1.290.450.000         | 1.290.450.000         |
| 414        | 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)               |             | (2.050.000)           | -                     |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 18.443.995.581        | 10.994.543.593        |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 783.160.000           | 783.160.000           |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 12.307.780.250        | 16.083.404.488        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>87.176.242.065</b> | <b>76.274.864.515</b> |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 2011               | 2010                 |
|-------|--|-------------|--------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 82.640.300.881     | 79.206.810.679       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                  | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV    | 19          | 82.640.300.881     | 79.206.810.679       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 56.072.364.538     | 50.261.456.950       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 26.567.936.343     | 28.945.353.729       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 2.710.083.525      | 2.322.684.847        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 22          | 1.002.937.444      | 1.424.812.311        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | <i>598.625.899</i> | <i>1.267.004.763</i> |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 3.495.447.070      | 4.535.135.796        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 10.038.404.603     | 6.754.000.315        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 14.741.230.751     | 18.554.090.154       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 145.794.825        | 92.278.422           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 37.669.500         | -                    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 108.125.325        | 92.278.422           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 14.849.356.076     | 18.646.368.576       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23.1        | 2.624.025.826      | 2.645.414.088        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại               |             | -                  | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 12.225.330.250     | 16.000.954.488       |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 24          | 7.217              | 12.399               |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

DVT: đồng

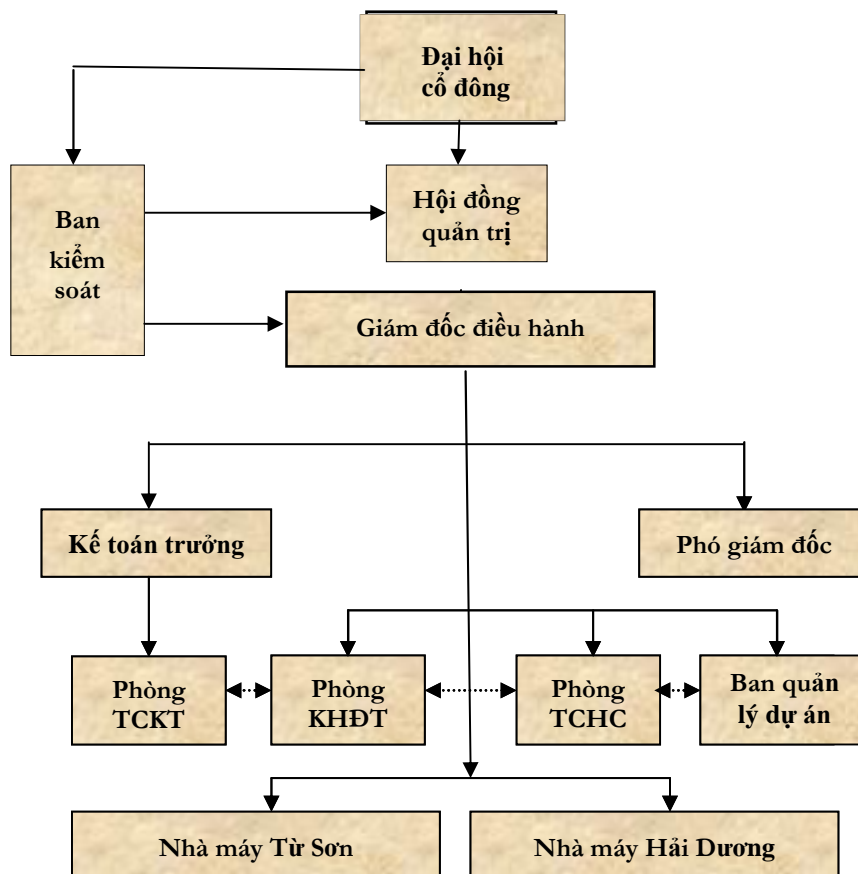
| Mã số | CHỈ TIÊU  | 2011                  | 2010                  |
|-------|---|-----------------------|-----------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |                       |                       |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>14.849.356.076</b> | <b>18.646.368.576</b> |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                       |                       |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ   | 3.885.435.513         | 3.578.690.360         |
| 03    | - Các khoản dự phòng  | 1.796.285.886         | 220.204.954           |
| 04    | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 139.550.865           | 83.385.615            |
| 05    | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư  | (3.048.597.028)       | (2.322.684.847)       |
| 06    | - Chi phí lãi vay   | 598.625.899           | 1.267.004.763         |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         | <b>18.220.657.211</b> | <b>21.472.969.421</b> |
| 9     | - Tăng/giảm các khoản phải thu  | 1.750.368.718         | (1.357.832.870)       |
| 10    | - Tăng/giảm hàng tồn kho  | (9.520.319.816)       | (5.745.238.977)       |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (237.832.690)         | 2.181.524.748         |
| 12    | - Tăng/giảm chi phí trả trước   | -                     | 668.000.000           |
| 13    | - Tiền lãi vay đã trả   | (1.203.085.978)       | (1.833.518.715)       |
| 14    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (574.647.476)         | (4.141.322.566)       |
| 15    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 91.820.000            | 232.248.683           |
| 16    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | (697.160.250)         | (1.508.559.406)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>7.829.799.719</b>  | <b>9.968.270.318</b>  |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |                       |                       |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản                            | (14.578.897.461)      | (7.189.239.788)       |

|           |   |                         |                       |
|-----------|---|-------------------------|-----------------------|
|           | dài hạn khác  |                         |                       |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác                      | (60.722.120.000)        | (1.380.000.000)       |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 61.231.138.410          | 10.641.045.000        |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | (2.100.000.000)         | (1.800.000.000)       |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 1.999.186.294           | 2.078.037.066         |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>(14.170.692.757)</b> | <b>2.349.842.278</b>  |
|           | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |                         |                       |
| 32        | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | (2.050.000)             | -                     |
| 33        | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 7.408.680.846           | 26.271.912.084        |
| 34        | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | (9.513.480.960)         | (23.106.040.881)      |
| 36        | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | (495.000)               | (2.568.000)           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>(2.107.345.114)</b>  | <b>3.163.303.203</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>                      | <b>(8.448.238.152)</b>  | <b>15.481.415.799</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>18.037.042.161</b>   | <b>2.555.626.362</b>  |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | (8.670.000)             |                       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                   | <b>9.580.134.009</b>    | <b>18.037.042.161</b> |

## V. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn tổ chức theo mô hình trực tuyến, mọi mối liên hệ đều được giải quyết theo tuyến thẳng (người thừa hành mệnh lệnh chỉ nhận mệnh lệnh qua một cấp trên trực tiếp và thi hành mệnh lệnh của người đó). Theo đó, người lãnh đạo thực hiện tất cả các chức năng quản trị, trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm về sự tồn tại và phát triển của đơn vị mình. Trong quá trình hoạt động, các đơn vị trong Công ty (phòng, Nhà máy) thường xuyên có sự trao đổi, phối hợp để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình đạt hiệu quả nhất.

## Cơ cấu tổ chức của Công ty



## Tình hình lao động tại Công ty đến 31/12/2011

| TT | Trình độ  | Số lượng lao động (người) |
|----|---|---------------------------|
| 1  | Trình độ Đại học và trên Đại học                      | 19                        |
| 2  | Trình độ Cao đẳng, trung cấp                          | 15                        |
| 3  | Công nhân kỹ thuật                                    | 49                        |
| 4  | Lao động phổ thông<br>(có chứng chỉ học nghề gồm thô) | 372                       |
|    | <b>Tổng số</b>  | <b>455</b>                |



## 1. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1.1. Họ và tên : NGUYỄN VĂN CƠ**  
Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 14/11/1958  
Nơi sinh : Phong Khê, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Số 51 Tổ 22 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
- 1.2. Họ và tên : TRẦN XUÂN HÙNG**  
Chức vụ : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty, kiêm Giám đốc Nhà máy Hải Dương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 13 tháng 10 năm 2011. Giám đốc Công ty cổ phần bê tông khí Viglacera từ ngày 14 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 03/12/1973  
Nơi sinh : Cẩm Phả, Quảng Ninh  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- 1.3. Họ và tên : TRẦN VĂN NGHĨA**  
Chức vụ : Ủy viên Hội đồng quản trị, cán bộ kỹ thuật Nhà máy Từ Sơn  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 31/7/1960  
Nơi sinh : Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Tam Tảo, Phú Lâm, Tiên Du, Bắc Ninh  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư

- 1.4. Họ và tên** : **ĐẶNG VĂN PHƯƠNG**  
Chức vụ : Ủy viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn
- Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 20/01/1958  
Nơi sinh : Bình Hòa, Giao Thủy, Nam Định  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Khu tập thể Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn - Bắc Ninh.
- Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- 1.5. Họ và tên** : **NGUYỄN VĂN HIẾU**  
Chức vụ : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 13 tháng 10 năm 2011, kiêm Giám đốc Nhà máy Hải Dương từ ngày 14 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
- Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 01/8/1977  
Nơi sinh : Tiêu Sơn, Tương Giang, Từ Sơn, Bắc Ninh  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Tiêu Sơn, Tương Giang, Từ Sơn, Bắc Ninh.  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ

## 2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

- 2.1 Họ và tên** : **NGUYỄN VĂN CƠ**  
(Xem phần Hội đồng quản trị)
- 2.2 Họ và tên** : **TRẦN XUÂN HÙNG**  
(Xem phần Hội đồng quản trị)
- 2.3 Họ và tên** : **NGUYỄN VĂN HIẾU**  
(Xem phần Hội đồng quản trị)

### 3. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- 3.1. Họ và tên : TRẦN THỊ MINH LOAN**  
Chức vụ : Trưởng Ban kiểm soát, Phó giám đốc Ban tài chính đầu tư Tổng công ty Viglacera  
Giới tính : Nữ  
Ngày tháng năm sinh : 26/9/1979  
Nơi sinh : Mê Linh, Vĩnh Phúc  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Phố Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế
- 3.2. Họ và tên : TẠ VŨ NAM GIANG**  
Chức vụ : Thành viên Ban kiểm soát, Thư ký Công ty, Trưởng phòng TCHC Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn  
Giới tính : Nữ  
Ngày tháng năm sinh : 15/11/1975  
Nơi sinh : Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Tổ 10, phường Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật
- 3.3. Họ và tên : NGUYỄN XUÂN ĐỖ**  
Chức vụ : Thành viên Ban kiểm soát, Cán bộ quản lý Nhà máy Từ Sơn - Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 02/10/1966  
Nơi sinh : Lạc Vệ, Tiên Du, Bắc Ninh  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Chùa Dận, Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Kỹ Sư

## VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Với tư cách là đại diện cho chủ sở hữu, tôn chỉ tối cao trong hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là đảm bảo quyền lợi hợp pháp và chính đáng của cổ đông. Mọi hoạt động của HĐQT, BKS đều tuân theo quy định tại Điều lệ Công ty và kế hoạch đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Hội đồng quản trị Công ty gồm có năm người, trong đó: hai người không trực tiếp điều hành thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 13 tháng 10 năm 2011 ba người không trực tiếp điều hành thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 13 tháng 10 năm 2011 do có sự luân chuyển nhân sự của bộ máy điều hành công ty (ông Trần Xuân Hùng có đơn xin miễn nhiệm vị trí Phó giám đốc Công ty, kiêm Giám đốc Nhà máy Hải Dương từ ngày 14 tháng 10 để chuyển sang Công ty cổ phần bê tông khí Viglacera từ ngày 14 tháng 10 năm 2011). Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và hiệu quả. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi quý một lần và đột xuất khi cần thiết để cập nhật, nhận định tình hình thực tế và đưa ra phương thức chỉ đạo phù hợp đối với Ban giám đốc trong công tác điều hành Công ty. Năm 2011, Hội đồng quản trị Công ty đã họp 05 lần và 01 lần lấy ý kiến bằng văn bản.

Ban kiểm soát Công ty hiện nay gồm ba người được Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 bầu ra, trong đó có một thành viên độc lập nên hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và minh bạch.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, chức năng và quyền hạn của mình theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

Thông tin về giao dịch cổ phiếu VTS của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty trong năm 2011 như sau:

| TT | Nội dung           | Số lượng mua<br>(cổ phiếu) | Số lượng bán<br>(cổ phiếu) | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
| 1  | HĐQT, Ban giám đốc | Không                      | Không                      |         |
| 2  | Ban kiểm soát      | Không                      | Không                      |         |
|    | <b>Tổng</b>        |                            |                            |         |

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông của Công ty (06/01/2012)

### 2.1. Cơ cấu

| TT | Nội dung         | Trong nước<br>(cổ phiếu) | Nước ngoài<br>(cổ phiếu) | Tổng<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ<br>(%) |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------|
| 1  | Cá nhân          | 1.305.642                | 55.232                   | <b>1.360.874</b>   | 68,04        |
| 2  | Tổ chức          | 636.326                  | 2.800                    | <b>639.126</b>     | 31,96        |
|    | <b>Tổng</b>      |                          |                          | <b>2.000.000</b>   |              |
|    | <b>Tỷ lệ (%)</b> |                          |                          |                    | <b>100</b>   |

### 2.2. Thông tin về cổ đông lớn

| TT | Họ và tên              | Địa chỉ   | Tỷ lệ/CP<br>đang lưu<br>hành (%) |
|----|------------------------|---|----------------------------------|
| 1  | Tổng công ty Viglacera | Viglacera Tower, số 1 đường<br>Láng - Hoà Lạc, TP. Hà Nội | 25                               |
| 2  | Nguyễn Văn Cơ          | Tổ 22, thị trấn Đông Anh, Hà Nội                          | 8,96                             |
|    | <b>Tổng</b>            |   | <b>33,96</b>                     |

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2012

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**Chủ tịch**

**Nguyễn Văn Cơ**